

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TIÊN DU
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24^A/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 14/8/2020

*V/v Chia tài sản chung sau khi ly
hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIÊN DU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Sướng

Các Hội thẩm nhân dân: Nguyễn Đình Sơn, ông Nguyễn Bình Thái

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Lua – Thư ký TAND huyện Tiên Du

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 92/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2019 về việc “Chia tài sản sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/6/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện T, tỉnh B;

Ủy quyền cho chị Chị Đinh Thị Diệu L, sinh năm 1992 – Có mặt

Địa chỉ: Số 62 đường N, phường S, Thành phố B.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1985- Có mặt

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: 1. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1957 - Vắng mặt

2. Bà Trịnh Thị Th, sinh năm 1952 - Có mặt

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện T, tỉnh B.

Người bảo vệ quyền lợi cho bà Thứ: Bà Trần Thị L - Luật sư Công ty luật TNHH số 1, đoàn luật sư tỉnh B. – Có mặt

Địa chỉ: Số 216A đường N, khu H, phường V, Thành phố B, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Đinh Thị Diệu L trình bày:

Chị D kết hôn với anh Nguyễn Văn Ch vào năm 2006. Do cuộc hôn nhân không có hạnh phúc nên chị D và anh Ch đã làm thủ tục ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Tiên Du. Tại Quyết định số 75/2018/QĐST-HNGĐ ngày 14/5/2018, công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự về quan hệ hôn nhân, con chung. Về tài sản chung chị D và anh Ch không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Tài sản chung giữa chị D và anh Ch được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân gồm có:

01 ngôi nhà 3 tầng có diện tích xây dựng khoảng 200m² được xây dựng trên thửa đất số 157, tờ bản đồ số 2 diện tích 288m² tại thôn H, xã L, huyện T. Ngôi nhà này được xây dựng từ tháng 02/2011 đến tháng 7/2011 thì hoàn thiện. Do anh Ch là chồng chị lúc đó không hiểu biết về xây dựng nên toàn bộ việc thiết kế, thi công, thuê nhân công, mua vật tư và trông nom công trình đều do bố đẻ chị là ông Nguyễn Trọng Đ đứng ra lo liệu.

Sân gạch; Cổng được xây liền kề với căn nhà 3 tầng được xây dựng vào năm 2011. Năm 2017 thì xây thêm 01 gian bếp tiếp giáp nhà 2,5 tầng;

Về thửa đất số 157 đã được UBND huyện Tiên Du cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Th là bố mẹ đẻ của anh Ch, không phải là tài sản chung của chị và anh Ch. Do vậy, chị không có yêu cầu.

Căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của chị D: Ngày 14/5/2018, tại UBND xã L, giữa chị và anh Ch đã lập văn bản về việc phân chia tài sản. Theo sự thỏa thuận này, chị D được sở hữu bộ bàn ghế, kệ hoa và ½ giá trị ngôi nhà là 200 triệu. Điều kiện thụ hưởng là khi con gái chị là cháu Nguyễn Thị Ngọc Á và Nguyễn Thục C trưởng thành, đến tuổi lấy chồng thì anh Ch sẽ có trách nhiệm chi trả cho chị D số tiền 200 triệu đồng.

Yêu cầu khởi kiện: Chị đề nghị Tòa án phân chia tài sản sau khi ly hôn giữa chị và anh Ch theo hướng anh Ch trích chia cho chị ½ giá trị ngôi nhà theo kết quả định giá là 200 triệu đồng.

Bị đơn anh Nguyễn Văn Ch trình bày: Anh nhất trí một phần về lời trình bày của chị D về thời điểm kết hôn, ly hôn và thỏa thuận nuôi con chung như chị D trình bày là đúng. Tại thời điểm giải quyết ly hôn, anh và chị D không yêu cầu giải quyết về tài sản chung. Nay chị D có đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn, anh có ý kiến như sau

Ngôi nhà thiết kế hình chữ L 03 tầng trên thửa đất 157 tờ bản đồ số 02 là do bố mẹ anh bỏ tiền ra làm hết khoảng 550 triệu. Vợ chồng anh có đóng góp cụ thể:

2,5 vạn gạch chỉ trị giá thời điểm đó khoảng 25 triệu;

Sắt phi 6 và phi 8 khoảng 15.000.000đ;

Lo chi phí ăn uống cho thợ theo chị D thống kê khoảng 30.000.000đ;

Trả thợ lặt vạt khoảng 60.000.000đ gồm tiền mua gạch, một phần tiền công thợ.

Vợ chồng không đóng góp khoản nào khác. Thời điểm xây nhà vợ chồng chưa làm ra kinh tế, con nhỏ nên chỉ có đóng góp phần nhỏ cùng xây dựng nên ngôi nhà. Ngày 20/4/2020, anh Ch thay đổi lời khai. Anh Ch khẳng định toàn bộ chi phí xây nhà là do bố mẹ anh tích góp, vay mượn mới xây được. Ngôi nhà thuộc quyền sở hữu của ông H bà Th, không phải là tài sản chung của vợ chồng để phân chia.

Ngoài ra, anh Ch có yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng gồm: 01 xe máy nhãn hiệu Lead- chị D đang quản lý; 01 xe máy nhãn hiệu ZX do anh quản lý; 01 tủ lạnh mua lại của bà H số tiền 5.000.000đ đang ở nhà tôi; 01 bộ bàn ghế phòng khách giá 32.000.000đ; 01 tủ trang trí gỗ hương giá 10.200.000đ; 01 giường đôi đóng gỗ xoan đào giá hơn 6 triệu; 01 bức tranh mã đáo thành công; 01 nhẫn vàng 03 chỉ

Anh Ch đề nghị Tòa xem xét thẩm định để phân chia. Tuy nhiên ngày 20/4/2020, anh Ch đã có bản tự khai xin rút yêu cầu chia: 01 xe máy nhãn hiệu Leed, 01 xe máy nhãn hiệu ZX, 01 tủ lạnh, 01 bàn ghế phòng khách kiểu Quốc voi, 01 tủ trang trí gỗ, 01 giường đôi, 01 nhẫn vàng 03 chỉ, 01 bức tranh mã đáo thành công;

Đối với biên bản thỏa thuận về việc phân chia tài sản giữa anh và chị D lập ngày 14/5/2018, tại UBND xã L. Anh và chị D thỏa thuận trị giá $\frac{1}{2}$ căn nhà là 200.000.000đ; đến khi các con trưởng thành, xây dựng gia đình riêng thì sẽ chia cho chị D 200.000.000đ. Khi phân chia tài sản bố mẹ anh không biết. Sở dĩ việc giấu bố mẹ anh làm biên bản thỏa thuận vì muốn chia tài sản này cho các con chung của anh và chị D. Nay chị D khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung anh Ch không đồng ý.

Căn cứ chứng minh cho yêu cầu của anh là: Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất mang tên bố mẹ anh. Bố mẹ anh không có bất cứ văn bản nào thể hiện việc tặng cho quyền sử dụng đất nên nhà đất này không phải là tài sản chung của vợ chồng để phân chia.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Trịnh Thị Th trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh Ch. Anh Ch và chị D sau khi kết hôn có sống chung cùng vợ chồng bà. Chị D sau khi về làm dâu con và sống chung cùng gia đình bà sinh con và nuôi con nhỏ liên tục nên cũng không làm ra kinh tế. Còn anh Ch chỉ làm thợ xây thu nhập không đủ trang trải cuộc sống sinh hoạt và chăm sóc hai con. Nên vợ chồng bà vẫn phải bao cấp, phụ giúp các con. Quá trình chung sống, vợ chồng D, Ch thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bà lo nghĩ vợ chồng trẻ không muốn sống chung với bố mẹ chồng nên có vay mượn thêm người thân trong gia đình cùng với số tiền bà tích góp trong nhiều năm xây dựng ngôi nhà 2,5 tầng để cho vợ chồng anh Ch, chị D ra ở riêng. Quá trình xây nhà, vợ chồng chị D và anh Ch có đóng góp một phần công sức như mua được một số vật tư làm nhà cụ thể:

Mua được 2,5 vạn gạch trị giá khoảng 25.000.000đ; Mua sắt cây, sắt 6 khoảng 15.000.000đ. Ngoài ra, khi vợ chồng D, Ch hoàn thiện nhà, bà có hỗ trợ thêm 03 chỉ vàng. Năm 2015, vợ chồng D, Ch xây thêm bếp toàn bộ chi phí là do anh Ch, chị D bỏ ra.

Đối với yêu cầu khởi kiện của chị D, bà có ý kiến như sau: Đối với ngôi nhà 2,5 tầng là tài sản do vợ chồng bà tạo dựng, không phải là tài sản chung của chị D và anh Ch. Do vậy, bà đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của chị D; Đối với bếp, sân gạch, cổng ngõ là công sức của anh Ch và chị D bỏ ra. Bà đồng ý trích trả 50% giá trị tài sản theo kết quả định giá. Tại biên bản hòa giải ngày 22/5/2020, bà Th thay đổi ý kiến không đồng ý trích chia tài sản cho chị D nữa. Vì anh Ch có nói với bà, việc xây nhà anh Ch và chị D không có đóng góp gì;

- Ông Nguyễn Văn H trình bày: Trước đây do tin tưởng con trai về các khoản đóng góp trong quá trình xây dựng nhà. Sau khi tìm hiểu cộng sổ sách thấy không có khoản đóng góp thêm nào của vợ chồng cháu Ch. Nay con trai ông mới nói thật vì mục đích muốn chị D được trích chia để cho con chung nên mới khai đóng góp tiền thực tế thì không có, toàn bộ của vợ chồng ông bà. Thời điểm xây nhà cháu S, cháu T (con của ông H, bà Th) đã ra ở riêng nên không đóng góp.

Tại phiên tòa các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án và giữ nguyên yêu cầu.

Người đại diện theo ủy quyền của chị D đề nghị Tòa án xác nhận tài sản chung của anh Ch và chị D là ngôi nhà 2,5 tầng, sân gạch, cổng, tường rào và bếp xây trên thửa đất số 157, tờ bản đồ số 2 diện tích 288m² tại thôn H, xã L, huyện T. Yêu cầu anh Ch phải trích chia ½ giá trị tài sản là 200.000.000 đồng.

Anh Ch không chấp nhận với yêu cầu của nguyên đơn. Anh Ch xác định vợ chồng không xây dựng nhà 2,5 tầng, sân gạch, cổng, tường rào và bếp. Toàn bộ số tài sản này là của bố mẹ anh là ông H, bà Th xây dựng trong thời gian anh và chị D sống chung. Đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà Th cho rằng trong thời gian vợ chồng anh Ch, chị D sống chung với vợ chồng ông bà. Vợ chồng ông bà có xây dựng được ngôi nhà 2,5 tầng, sân gạch, cổng, tường rào và bếp xây trên thửa đất số 157, tờ bản đồ số 2 diện tích 288m² tại thôn H, xã L, huyện T. Anh Ch và chị D không đóng góp gì vào khối tài sản chung này. Trước đây bà có khai tại tòa là vợ chồng anh Ch chị D có đóng góp tiền và nguyên vật liệu vào việc xây nhà nhưng sau khi trao đổi lại với anh Ch bà xác định toàn bộ số tài sản gồm: ngôi nhà 2,5 tầng, sân gạch, cổng, tường rào và bếp xây trên thửa đất số 157, tờ bản đồ số 2 diện tích 288m² tại thôn H, xã L, huyện T là của vợ chồng bà chứ không phải là tài sản chung của anh Ch và chị D. Bà đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của chị D.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Trọng Đ trình bày: Ông là bố đẻ của chị D. Vào năm 2011, vợ chồng anh Ch và chị D có làm nhà và nhờ ông thiết kế nhà, trực tiếp thi công, thuê nhân công, mua vật tư... có những giai đoạn ông bỏ tiền túi ra để trả

công thợ, một số vật tư. Ông đã đầu tư công sức từ khi khởi công đến khi hoàn thành ngôi nhà. Đối với phần công sức của ông, ông không yêu cầu chị D anh Ch phải thanh toán. Nay chị D có đơn khởi kiện chia tài sản chung sau khi ly hôn, đối với phần công sức đóng góp của ông, ông đề nghị Tòa án giải quyết ưu tiên phần chị D.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền lợi cho bà Th trình bày bản luận cứ: Đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của chị D.

Tại phần tranh luận các bên đương sự giữ nguyên yêu cầu như ở phần hỏi đã trình bày, không đưa ra ý kiến tranh luận gì khác,

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiên Du phát biểu tại phiên tòa ngày hôm nay về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đảm bảo đúng quy định pháp luật.....

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 33; Khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 166, Điều 219; Khoản 1 Điều 280 Bộ luật Dân sự; Điều 147; khoản 1 Điều 227; Khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 158; Khoản 2 Điều 165; Khoản 2 Điều 166; Điều 271; Điều 273 - Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị D;

Xác nhận 01 ngôi nhà 2,5 tầng; Sân gạch; Cổng ngõ; Tường rào trên thửa đất số 157, tờ bản đồ số 2 diện tích 288m² tại thôn H, xã L, huyện T là tài sản chung của 4 người gồm: ông H, bà Th, anh Ch, chị D.

Xác nhận tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của anh Ch và chị D là căn bếp có diện tích 20m² xây trên thửa đất số 157, tờ bản đồ số 2 diện tích 288m² tại thôn H, xã L, huyện T.

Giao cho ông H, bà T và anh Ch được tiếp tục sử dụng tài sản gồm có: 01 ngôi nhà 2,5 tầng; Bếp; Sân gạch; Cổng ngõ; Tường rào trên thửa đất số 157, tờ bản đồ số 2 diện tích 288m² tại thôn H, xã L, huyện T nhưng ông H, bà Th có nghĩa vụ trích trả chị D tổng số tiền là: (382.415.000:4=95.634.000đ). Anh Ch có nghĩa vụ trích trả chị D số tiền là: (17.830.000:2=8.915.000đ).

Đình chỉ yêu cầu chia số tài sản gồm: 01 xe máy nhãn hiệu Lead, 01 xe máy nhãn hiệu ZX, 01 tủ lạnh, 01 bộ bàn ghế phòng khách, 01 tủ trang trí, 01 giường đôi, 01 bức tranh mã đáo thành công, 01 nhẫn vàng 03 chỉ của anh Nguyễn Văn Ch.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, đương sự trong vụ án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Tòa án nhận định

[1] *Về quan hệ pháp luật:* Ngày 21/2/2019, chị D khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “Chia tài sản sau khi ly hôn”. Bị đơn là anh Nguyễn văn Ch đang cư trú trên địa bàn huyện Tiên Du nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Tiên Du quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] *Về người tham gia tố tụng:*

Khi chị Bùi Thị M kết hôn với anh Ch từ tháng 2/2019. Khi chị M về làm dâu và sống chung cùng gia đình anh Ch thì đã có sẵn các tài sản trên đất. Quá trình chung sống, chị không có đóng góp gì vào khối tài sản trên. Do vậy, đối với yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung sau khi ly hôn của chị D, chị không có yêu cầu gì và xác định không có liên quan gì đến vụ án và từ chối tham gia tố tụng. Do vậy, Tòa án đã không đưa chị M vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án;

Ông Đ, bà Ng, anh D có khai: Trong quá trình xây dựng tài sản trên thửa đất số 157, tờ bản đồ số 2 diện tích 288m² tại thôn H, xã L, huyện T có sự giúp đỡ về công sức, vật chất nhưng những người này đều không có đề nghị gì nên Tòa án không đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung vụ án:

Anh Ch và chị D kết hôn ngày 29/12/2006 tại UBND xã L. Trong quá trình chung sống, vợ chồng sống không hạnh phúc nên ngày 14/5/2019, Tòa án nhân dân huyện Tiên Du đã quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 75 theo đó quyết định chỉ giải quyết về quan hệ hôn nhân, con chung còn về tài sản chung và công nợ các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ngày 14/5/2018, anh Ch chị D đã có đơn xin xác nhận phân chia tài sản với nội dung như sau: Vợ chồng có xây dựng được căn nhà tầng hình chữ L, 3 tầng, và có mua sắm đồ dùng trong nhà đầy đủ tiện nghi đến thời điểm hiện tại; có sửa sang coi nói thêm gian bếp cho ra phía sau nhà thông lên nhà đang ở trên thửa đất của bố mẹ chồng. Về nhà cửa và đồ dùng trong nhà là do vợ chồng mua sắm toàn bộ nên số tài sản gồm căn nhà và đồ dùng như bàn ghế, tủ sập, kệ hoa. Anh Ch quyết định chia quyền lợi cho chị D như sau: Đồ đạc anh Ch chia cho vợ là bộ bàn ghế, kệ hoa (mang đi khi có quyết định ly hôn). Chia cho chị D một nửa tính giá trị 200.000.000đ nhưng theo sự thỏa thuận giữa hai vợ chồng là để đến thời điểm hai con gái là cháu Á và cháu Ch trưởng thành và đến tuổi lấy chồng anh sẽ có trách nhiệm chi trả số tiền cho chị D để chị D lo cho 2 con. Nếu đến lúc đó anh Ch không thực hiện thì chị D được quyền quyết định giải quyết 1/2 căn nhà trên. Tuy nhiên, khi chưa đến thời điểm thỏa thuận chị D đã thay đổi quan điểm và làm đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng gồm 01 căn nhà 03 tầng sau đó tiếp tục yêu cầu bổ sung là căn bếp, phần sân và công, tường rào được xây liền kề với căn

nhà. Xét thấy trong quá trình ly hôn trước đó chị D và anh Ch chưa phân chia tài sản chung vợ chồng. Sau khi ly hôn chị D có yêu cầu được phân chia tài sản chung với anh Ch là phù hợp với quy định của pháp luật về hôn nhân gia đình nên được xem xét.

Về thửa đất số 157 đã được UBND huyện Tiên Du cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Th là bố mẹ đẻ của anh Ch, không phải là tài sản chung của chị và anh Ch.

Tại buổi xem xét thẩm định ngày 06 /11 /2019, xác định tài sản trên thửa đất số 157 đã được UBND huyện Tiên Du cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Th gồm: ngôi nhà 2,5 tầng; Bếp; Sân gạch; Cổng ngõ; Tường rào.

* Xét yêu cầu được trích chia $\frac{1}{2}$ giá trị khối tài sản gồm: ngôi nhà 2,5 tầng; Bếp; Sân gạch; Cổng ngõ; Tường rào của chị D thấy: Chị D và anh Ch kết hôn từ năm 2006, sau khi kết hôn anh chị sống chung cùng bố mẹ chồng là bà Trịnh Thị Th và ông Nguyễn Văn H trên nhà và thửa đất số 157 tờ bản đồ số 2, thôn H, xã L, huyện T, tỉnh B.

Theo như chị D tháng 02/201, vợ chồng chị khởi công xây nhà gồm 01 ngôi nhà gác 2,5 tầng, sân và cổng, tường rào. Năm 2017, tiếp tục coi nói thêm gian bếp liền căn nhà 2,5 tầng. Quá trình chung sống, ông H, bà Th, cùng vợ chồng anh Ch, chị D cùng sinh sống trên thửa đất. Khi xây dựng nhà do ông Đ (bố của chị D) là người am hiểu về xây dựng nên ông Đ đứng ra thiết kế, thuê nhân công và giám sát việc xây dựng trên. Khi xây nhà ông H bà Th thuộc hộ nghèo, không đóng góp gì về vật chất.

Tại phiên tòa anh Ch không thừa nhận anh và chị D có đóng góp tiền và nguyên vật liệu để tạo dựng nên khối tài sản là ngôi nhà 2,5 tầng; Bếp; Sân gạch; Cổng ngõ; Tường rào. Tuy nhiên, trong quá trình làm việc tại Tòa án anh Ch có những lời khai xác định số tài sản trên đất được xây dựng có công sức đóng góp của cả gia đình trong đó có chị D. Cụ thể, anh Ch xác định vợ chồng có đóng góp 2,5 vạn gạch, sắt phi 6 và phi 8, gạch lát nền, trả thợ lát vật khoảng 60 triệu gồm tiền mua gạch và một phần công thợ.

Tại phiên tòa bà Th cũng thay đổi toàn bộ lời khai nhưng tại các buổi làm việc tại Tòa án trước đó bà Th thừa nhận trước khi xây nhà vợ chồng D, Ch chuẩn bị được 2 vạn gạch chỉ, sắt và khoảng 30 triệu để mua thức ăn và nguyên vật liệu; bà Th chấp nhận chia cho chị D và anh Ch được $\frac{1}{2}$ giá trị số tài sản là ngôi nhà 2,5 tầng, sân, cổng tường rào.

Đối với căn bếp, trong những lần làm việc tại tòa trước đó, bà Th và anh Ch cũng đều xác nhận là công sức của anh Ch, chị D nên căn bếp là tài sản chung vợ chồng. Khi chia tài sản, bà Th yêu cầu được sử dụng các tài sản trên đất và trích trả cho chị D, anh Ch mỗi người $\frac{1}{4}$ trị giá tài sản gồm căn nhà, phần sân, phần cổng và giá trị căn bếp.

Trong quá trình giải quyết phía ông H, bà Th cung cấp một số giấy xác nhận về việc ông H, bà Th cũng tham gia mua bán nguyên vật liệu xây dựng như cầu thang gỗ, khuôn cửa..... Theo giấy xác nhận của ông Nguyễn Anh Th – Chi hội trưởng Cựu chiến binh kiêm phụ trách tổ vay vốn Cựu chiến binh thôn H cũng xác nhận năm 2011 bà Th có vay tại Ngân hàng chính sách vay theo diện hộ nghèo 15.000.000đ, vay diện nước sạch 44.000.000đ, vay cá nhân ông Th 45.000.000đ... Mặt khác, trước và sau khi xây dựng nhà trên đất cả gia đình gồm ông H, bà Th, anh Ch, chị D cùng các con sử dụng, không phân chia tách bạch về tài sản.

Từ những chứng cứ do các bên đương sự đưa ra thấy: Số tài sản ngôi nhà 2,5 tầng, sân, cổng, tường rào trên thửa đất số 157, tờ bản đồ số 2 diện tích 288m² tại thôn H, xã L, huyện T được hình thành từ công sức đóng góp của ông H, bà Th, anh Ch, chị D. Trong quá trình xây dựng có sự giúp đỡ về công sức, vật chất như của ông Đ, bà Ng, anh D nhưng những người này đều không có đề nghị gì. Nên cần xác định ngôi nhà 2,5 tầng, sân, cổng xây trên thửa đất số 157, tờ bản đồ số 2 diện tích 288m² tại thôn H, xã L, huyện T là tài sản chung của ông H, bà Th, anh Ch, chị D. Phần tài sản chung của anh Ch và chị D trong thời gian sống chung nằm trong khối tài sản chung với ông H và bà Th. Các bên đương sự không xác định được công sức cụ thể của từng người là bao nhiêu. Do vậy, HĐXX xác định công sức của mỗi người là ngang nhau và mỗi người sẽ được chia 1/4 phần giá trị tài sản bằng nhau.

Về phần bếp, Tại phiên tòa cả anh Ch, bà Th đề thay đổi lời khai và không thừa nhận căn bếp là tài sản chung vợ chồng. Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai trước đó của chị D, anh Ch và bà Th thì có thể xác định được căn bếp có diện tích 20m² xây trên thửa đất số 157, tờ bản đồ số 2 diện tích 288m² tại thôn H, xã L, huyện T là tài sản chung của vợ chồng anh Ch, chị D.

Đối với đơn phân chia tài sản của anh Ch, chị D ngày 14/5/2018: Do tài sản là ngôi nhà trên đất, phần sân, phần cổng xác định là tài sản chung của ông H, bà Th, anh Ch, chị D nên việc phân chia tài sản của anh Ch chị D là không phù hợp vì vượt quá quyền đối với tài sản của mình. Mặt khác, thỏa thuận trên là thỏa thuận có điều kiện đến khi nào hai cháu Á và cháu Ch đến tuổi lấy chồng thì anh Ch mới trích trả số tiền trên. Tuy nhiên, khi chưa đến thời điểm thỏa thuận chị D đã thay đổi quan điểm và làm đơn khởi kiện. Do vậy, đơn phân chia tài sản trên là không có giá trị

Do thửa đất số 157, tờ bản đồ số 2 diện tích 288m² tại thôn H, xã L, huyện T mang tên ông H và bà Th. Các tài sản là ngôi nhà 2,5 tầng, sân, cổng, tường rào và bếp được xây dựng trên thửa đất. Nên sẽ giao cho ông H bà Th quản lý và sử dụng. Ông H bà Th có trách nhiệm trích trả chị D và anh Ch 1/2 giá trị tài sản mà chị D và anh Ch có đóng góp tạo dựng lên khối tài sản đó. Tuy nhiên, hiện tại, ông H bà Th, anh Ch cùng vợ con anh Ch đang sinh sống trên đất. Mặt khác anh Ch cũng không yêu cầu ông H và bà Th phải trích trả anh phần giá trị tài sản anh đã đóng góp chị D cũng yêu cầu được trích trả bằng tiền. Nên cần giao lại toàn bộ ngôi nhà 2,5 tầng,

sân, cổng, tường rào và bếp cho Ông H, bà Th, anh Ch quản lý và sử dụng nhưng ông H bà Th phải có nghĩa vụ trích trả chị D $\frac{1}{4}$ giá trị của ngôi nhà, phần sân, phần cổng, tường rào. Anh Ch có nghĩa vụ trích trả chị D $\frac{1}{2}$ giá trị bếp.

Tại chứng thư thẩm định giá định giá số tài sản gắn liền với đất là:

+ Nhà 2,5 tầng trị giá 372.008.000đ

+ Nhà bếp: 17.830.000đ

+ Sân gạch: 5.244.000đ

+ Cổng: 2.672.000đ

+ Tường rào: 2.490.912đ

Tổng cộng 400.245.477 đ (Làm tròn 400.245.000đ)

Như vậy, ông H, bà Th có nghĩa vụ trích trả chị D tổng số tiền là: (382.415.000:4=95.634.000đ). Anh Ch có nghĩa vụ trích trả chị D số tiền là: (17.830.000:2=8.915.000đ).

* Đối với yêu cầu của anh Ch yêu cầu chia các tài sản là động sản như: 01 xe máy nhãn hiệu Lead, 01 xe máy nhãn hiệu ZX, 01 tủ lạnh, 01 bộ bàn ghế phòng khách, 01 tủ trang trí, 01 giường đôi, 01 bức tranh mã đáo thành công, 01 nhẫn vàng 03 chỉ. Ngày 20/4/2020, anh Ch đã rút yêu cầu chia các tài sản nêu trên. Nên cần đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này và trả lại anh Ch tiền tạm ứng án phí anh Ch đã nộp.

* Về án phí: Chị D, anh Ch phải chịu án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

* Về chi phí tố tụng:

Chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản đối với các tài sản là 10.000.000 đồng (Xác nhận chị D đã nộp 10 triệu đồng). Anh Ch có trách nhiệm trích trả cho chị D $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản vợ chồng tạo ra. Do vậy, anh Ch và chị D đều phải chịu chi phí tố tụng ngang nhau, anh Ch, chị D mỗi người phải chịu 5.000.000 đồng (Xác nhận chị D đã nộp 10 triệu đồng). Anh Ch có nghĩa vụ hoàn lại chị D 5.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 33; Khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 166, Điều 219; Khoản 1 Điều 280 Bộ luật Dân sự; Điều 147; khoản 1 Điều 227; Khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 158; Khoản 2 Điều 165; Khoản 2 Điều 166; Điều 271; Điều 273 - Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí tòa án;

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị D;

Xác nhận 01 ngôi nhà 2,5 tầng; Sân gạch; Cổng ngõ; Tường rào trên thửa đất số 157, tờ bản đồ số 2 diện tích 288m² tại thôn H, xã L, huyện T là tài sản chung của 4 người gồm: ông H, bà Th, anh Ch, chị D.

Xác nhận tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của anh Ch và chị D là căn bếp có diện tích 20m² xây trên thửa đất số 157, tờ bản đồ số 2 diện tích 288m² tại thôn H, xã L, huyện T.

Giao cho ông H, bà Th và anh Ch được tiếp tục sử dụng tài sản gồm có: 01 ngôi nhà 2,5 tầng; Bếp; Sân gạch; Cổng ngõ; Tường rào trên thửa đất số 157, tờ bản đồ số 2 diện tích 288m² tại thôn H, xã L, huyện T nhưng ông H, bà Th có nghĩa vụ trích trả chị D tổng số tiền là: 95.634.000đ. Anh Ch có nghĩa vụ trích trả chị D số tiền là: 8.915.000đ.

Đình chỉ yêu cầu chia số tài sản gồm: 01 xe máy nhãn hiệu Lead, 01 xe máy nhãn hiệu ZX, 01 tủ lạnh, 01 bộ bàn ghế phòng khách, 01 tủ trang trí, 01 giường đôi, 01 bức tranh mã đáo thành công, 01 nhẫn vàng 03 chỉ của anh Nguyễn Văn Ch.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành số tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại thời điểm thanh toán tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí:

Chị D phải chịu 5.227.450 đồng (*Năm triệu hai trăm hai bảy nghìn bốn trăm năm mươi đồng.*) án phí chia tài sản. Xác nhận chị D đã nộp số tiền tạm ứng án phí là 5.000.000đ theo biên lai thu tiền số AA/2015/0000642 ngày 26/02/2019 và số tiền 300.000đ theo biên lai thu tiền số AA/2015/0000706 ngày 23/4/2019. Trả lại chị D số tiền tạm ứng án phí còn lại là 72.550 đồng. Anh Ch phải chịu 445.350 đồng tiền án phí chia tài sản. Xác nhận anh Ch đã nộp 3000.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0000751 ngày 30/5/2019 tại Chi cục thi hành án huyện Tiên Du. Trả lại anh Ch số tiền tạm ứng án phí còn lại là 2.554.650 đồng.

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản đối với các tài sản là 10.000.000 đồng (Xác nhận chị D đã nộp 10 triệu đồng). Anh Ch có trách nhiệm trích trả cho chị D ½ giá trị tài sản vợ chồng tạo ra. Do vậy, anh Ch và chị D đều phải chịu chi phí tố tụng ngang nhau, anh Ch,

chị D mỗi người phải chịu 5.000.000 đồng (Xác nhận chị D đã nộp 10 triệu đồng). Anh Ch có nghĩa vụ hoàn lại chị D 5.000.000 đồng.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh
- VKSND huyện Tiên Du;
- Chi cục THADS huyện Tiên Du;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Sướng

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TIỀN DU
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----*-----

Tiên Du, ngày 26 tháng 8

năm 2019

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỀN DU

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà:* Ông Nguyễn Xuân Sướng
 - *Hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Quang Lư, bà Lê Thị Xuân
 - Căn cứ vào Điều 264 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Vào hồi 11 giờ 00 phút ngày 17 tháng 10 năm 2019, tại phòng nghị án đối với vụ án:

Anh Nguyễn Văn Duy xin ly hôn chị Đỗ Thị Thanh.

- Căn cứ vào chứng cứ và các tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến của người tham gia tố tụng. Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề phải giải quyết trong vụ án như sau:

1. Về quan hệ pháp luật:

Anh Nguyễn Văn Duy xin ly hôn chị Đỗ Thị Thanh thuộc quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình.

- Kết quả biểu quyết: 3/3

2. Về điều luật áp dụng :

Áp dụng Điều 147; khoản 1 Điều 227; Khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 158; Khoản 2 Điều 165; Khoản 2 Điều 166; Điều 271; Điều 273 - Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 56, 81, 82, 83, 33, 59 - Luật Hôn nhân & gia đình;

Điểm d khoản 1 Điều 12; Khoản 1, 6 Điều 26; Điểm a,b,c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí tòa án;

- *Kết quả biểu quyết :* 3/3

3. Quyết định của Hội đồng xét xử:

1. *Về quan hệ vợ chồng*: Chấp nhận đơn xin ly hôn của anh Duy. Xử cho anh Nguyễn Văn Duy được ly hôn chị Đỗ Thị Thanh. Không chấp nhận yêu cầu của chị Thanh về việc cấp dưỡng trước và sau khi ly hôn.

2. *Về con chung*: Giao hai con chung là Nguyễn Thị Hoài An, sinh 18/4/2010; Nguyễn Thị Minh Anh, sinh 19/8/2011 cho anh Nguyễn Văn Duy tiếp tục nuôi dưỡng; Giao con chung là Nguyễn Thị Vân Khánh, sinh 11/10/2014 cho chị Đỗ Thị Thanh nuôi dưỡng. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con không đặt ra giải quyết. Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom chăm sóc con chung không ai được cản trở.

3. *Về tài sản*: - Xác định thửa đất số 156 tờ bản đồ 09 diện tích 100m² tại thôn Đại Trung và ngôi nhà 2 tầng chưa hoàn thiện phần nhà vệ sinh, cầu thang và nền tầng 2 là tài sản của ông Hữu, bà Linh.

- Xác định tài sản chung của vợ chồng anh Duy chị Thanh gồm: 01 xe máy nhãn hiệu Suzuki Viva có BKS: 29K2 – 1868; 01 xe máy Dream có BKS: 99C1 – 14385, 01 ti vi Sony, 01 máy lọc nước, 01 bình nóng lạnh, 01 máy giặt, 01 bếp ga, 01 đệm, 01 quạt trần, 01 đầu đĩa, 01 đầu kỹ thuật số VTC, 01 quạt cây điện cơ, 01 téc nước bằng inox, 01 téc nước bằng nhựa; phần công sức đóng góp hoàn thiện của tầng 1, tầng 2, xây tầng 3 của ngôi nhà nằm trên thửa đất số 156 có giá trị **219.943.415 đồng**.

- Giao cho ông Hữu, bà Linh, anh Duy tiếp tục quản lý và sử dụng thửa đất số 156 tờ bản đồ 09 cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất. Ông Hữu, bà Linh phải trích trả 1/2 giá trị số tài sản chung của vợ chồng anh Duy chị Thanh bằng tiền cho chị Thanh là 109.970.500 đồng. Phần tài sản của anh Duy không yêu cầu ông Hữu, bà Linh trả nên không xem xét giải quyết.

- Giao cho anh Duy quản lý và sử dụng số tài sản sinh hoạt gồm: 01 xe máy Dream có BKS: 99C1 – 14385; 01 xe máy nhãn hiệu Suzuki Viva có BKS: 29K2 – 1868, 01 ti vi Sony, 01 máy lọc nước, 01 bình nóng lạnh, 01 máy giặt, 01 bếp ga, 01 đệm, 01 quạt trần, 01 đầu đĩa, 01 đầu kỹ thuật số VTC, 01 quạt cây điện cơ, 01 téc nước bằng inox, 01 téc nước bằng nhựa. Chị Thanh không yêu cầu trích chia giá trị tài sản nên không xem xét phân chia.

- Anh Nguyễn Văn Duy và chị Đỗ Thị Thanh, mỗi người phải trả cho ông Đỗ Bá Sắc, bà Nguyễn Thị Thái số tiền là: 82.500.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nêu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành số tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại thời điểm thanh toán tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Không chấp nhận: Yêu cầu của chị Thanh buộc anh Duy phải trả số tiền 806.000.000 đồng;

Không chấp nhận: Yêu cầu của ông Sắc, bà Thái yêu cầu anh Duy phải thanh toán khoản tiền lãi, khoản tiền chi phí cho việc điều trị cho chị Thanh trong quá trình chị Thanh đi Viện; Yêu cầu của bà Thái buộc anh Duy trả số tiền công phụ hồ 10.000.000 đồng.

4. Án phí và chi phí tố tụng:

Anh Duy phải chịu các loại án phí sau:

Án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng; Án phí trên số tiền trả cho ông Sắc, bà Thái: 4.125.000 đồng (*Bốn triệu một trăm hai mươi năm ngàn đồng*); Xác nhận anh Duy đã nộp số tiền tạm ứng án phí ly hôn là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền số AA/2015/0000213 ngày 05/12/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Chị Thanh được miễn toàn bộ: Lệ phí cấp bản sao giấy tờ, sao chụp tài liệu tại Tòa án; Án phí ly hôn; Án phí chia tài sản với phần tài sản được nhận; Án phí đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận; Án phí thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho ông Sắc, bà Thái.

Ông Hữu, bà Linh phải chịu án phí trong việc trích chia tài sản cho chị Thanh là: 5.498.000 đồng

Ông Sắc, bà Thái được miễn toàn bộ tiền án phí đối với phần không được Tòa án chấp nhận. Hoàn trả ông Sắc, bà Thái số tiền 6.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Sắc, bà Thái đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiên Du theo các biên lai số: 0000284; 0000283 ngày 30/3/2018

Về chi phí tố tụng: Chi phí tố tụng cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản và thẩm định giá tài sản hết 10.000.000 đồng. Xác nhận anh Duy đã nộp đủ số tiền. Ông Hữu, bà Linh, anh Duy phải chịu 5.000.000 đồng. Chị Thanh phải chịu 5.000.000 đồng. Số tiền này chị Thanh phải trả lại cho anh Duy là người đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ./.

- Kết quả biểu quyết: 3 / 3

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

